

UNIT 2: CLOTHING

I/ NEW WORDS

1. fame (n): danh tiếng
famous (**for**) (adj): nổi tiếng
2. ease (v): làm dễ chịu
easy (adj): dễ
easily (adv): một cách dễ dàng
3. music (n): âm nhạc
musical (adj): thuộc về âm nhạc
musician (n): nhạc sĩ
4. tradition (n): truyền thống
traditional (adj): thuộc truyền thống
traditionalist (n): ng theo chủ nghĩa truyền thống
traditionally (adv): theo truyền thống
5. convenience (n): sự tiện lợi
inconvenience (n): sự bất tiện
convenient (adj): tiện nghi, tiện lợi
inconvenient (adj): bất tiện, bất lợi
conveniently (adv): tiện nghi
inconveniently (adv): bất tiện
6. modern (adj): hiện đại
modernize (v): cách tân, hiện đại hóa
modernization (n): hiện đại hóa
modernity (n): cái hiện đại, tính hiện đại
7. special (adj): đặc biệt
especially (adv): đặc biệt là
specialty (n): đặc sản, chuyên môn
8. design (n,v): thiết kế, mẫu thiết kế
designer (n): nhà thiết kế
9. economy (n): nền kinh tế
economic (adj): thuộc về kinh tế
economize (v): tiết kiệm
economical (adj): tiết kiệm
uneconomical (adj): không tiết kiệm
economically (adv): một cách tiết kiệm
uneconomically (adv): không tiết kiệm
uneconomic (adj): không mang lại lợi nhuận
10. courage (n): lòng can đảm, dũng cảm
courageous (adj): dũng cảm
courageously (adv): một cách dũng cảm
encourage (v): khuyến khích, động viên
encouragement (n): sự động viên
encouraged (a) : được động viên (người)
encouraging (a) : được động viên (vật)
encouragingly (adv): khích lệ, cổ vũ
discourage (v): phản đối, làm thất vọng
discouragement (n): sự chán nản, sự ngăn chặn
11. fashion (n, v): thời trang
fashionable (adj): hợp thời trang
unfashionable (adj): không hợp thời trang
fashionably (adv): hợp thời
12. inspire (v): truyền cảm hứng
inspiration (n): cảm hứng
take inspiration from sb/sth: lấy cảm hứng từ ai/cái gì
13. minor (adj): thứ yếu
minority (n): thiểu số
14. major (adj): chủ yếu
majority (n): đại đa số
15. poem (n): bài thơ
poet (n): nhà thơ
poetry (n): thơ ca, tuyển tập thơ
poetic (adj): nên thơ, như thơ
poetically (adv)
16. sleeve (n): tay áo
sleeveless (adj): (áo) không tay
short-sleeved (adj): (áo) tay ngắn
long-sleeved (adj): (áo) tay dài
17. argument (n): sự tranh cãi, tranh luận
arguable (a): đáng tranh cãi
argumentative (a): thích tranh cãi
argue (v): tranh cãi
arguably (adv): cho rằng
argumentatively (adv): một cách lý sự, lý lẽ
18. improvement (n): sự cải thiện, cải tiến
improve (v): cải thiện, cải tiến
19. occasion (n): thời điểm, dịp
occasional (a): thỉnh thoảng, dành cho dịp đặc biệt
occasionally (adv): một cách thỉnh thoảng
20. pride (n): niềm kiêu hãnh, tự hào
proud +of (a): tự hào
21. symbol (n): Biểu tượng, vật biểu trưng
symbolism (n): chủ nghĩa tượng trưng
symbolic (symbolical): thuộc tượng trưng
symbolize (v): tượng trưng, biểu trưng
22. material (a/ n): nguyên vật liệu
materialize (v): cụ thể hóa, làm thành hiện thực
materially (adv): thiết yếu, cốt yếu

I. Câu bị động

Loại Bị động	Dấu hiệu	Công thức
1. Đơn - Hiện tại - Quá khứ	- V chia là Vo Vs Ves - V chia là Ved hoặc P_{II}	O + be chia + P_{II} + (by + S) (be chia là am/is/are/ was/ were)
2. Tiếp diễn - Hiện tại - Quá khứ	- V chia là am/is/are + Ving - V chia là was/ were + Ving	O + be chia + BEING+ P_{II} + (by + S) (be chia là am/is/are/ was/ were)
3. Hoàn thành - Hiện tại - Quá khứ	- V chia là have/has + P_{II} - V chia là had + P_{II}	O + have/has/had + BEEN + P_{II} + (by + S) (be chia là am/is/are/ was/ were)
4. Khuyết thiếu Can, may, might, should, could, have to V, has to V, had to V, ought to V, will, would...	Có những từ: - Can, may, might, should, could, will, would - have to V, has to V, had to V, ought to V, will, would...	O + Khuyết thiếu + BE + P_{II} + (by + S) (be chia là am/is/are/ was/ were)
By S không cần nếu S = people, everyone, everybody, someone, somebody. Riêng No one, Nobody, Nothing về (-)		

EXERCISE 1: Changes the sentences into passive voice:

- Mary types letters in the office. →
- His father will help you tomorrow. →
- Peter broke this bottle. →
- They are learning English in the room. →
- My students will bring the children home. →
- She gave us more information. →
- They have to repair the engine of the car. →
- People spend a lot of money on advertising everyday. →
- Mary is cutting a cake with a sharp knife. →
- Teacher is going to tell a story. →
- People speak English in almost every corner of the world. →

EXERCISE 2: Change these yes-no questions into passive voice:

- Nothing can change my mind. →
- No one had told me about it. →
- I don't know her telephone number. →
- They can't make tea with cold water. →
- You mustn't use this machine after 5:30 p.m. →

EXERCISE 3: Change into passive:

- They will hold the meeting before May Day. → The meeting
- Somebody has taken some of my books away. → Some of my book.....
- They have to repair the engine of the car. → The engine of the car
- They may use this room for the classroom. → This room
- The teacher is going to tell a story. → A story
- John used to visit his parents at weekends. → His parents.....
- They use milk for making butter and cheese. → Milk
- They have provided the victims with food and clothing. → The victims
- People speak English in most every corner of the world. → English
- The students are writing the lessons now. → The lesson
- Her teacher taught her how to apply this theory. → She
- Someone will tell him that news. → He